



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 2140/QĐ-VACI ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm MH Textile (Việt Nam)**

Laboratory *MH Textile (Viet Nam) Laboratory*

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MH Textile (Việt Nam)**

Holding organization: *MH Textile (Viet Nam) Company Limited*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Cơ lý, Hóa học**

Field: *Mechanical, Chemical Testing*

Người phụ trách/Representative: **Chu Hai Yan**

Người có thẩm quyền ký/Approved signatory:

TT/No	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Chu Hai Yan	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2.	Nguyễn Thụy Oanh Vũ	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 193**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **11/12/2030**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

Số 2, Đường 2A, KCN Việt Nam-Singapore, xã Thọ Phong, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

No.2, 2A Street, Vietnam-Sigapore Industrial Park, Tho Phong Commune, Quang Ngai Province, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

Số 2, Đường 2A, KCN Việt Nam-Singapore, xã Thọ Phong, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

No.2, 2A Street, Vietnam-Sigapore Industrial Park, Tho Phong Commune, Quang Ngai Province, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **0255 3900 116**

Email: **angela@mh-textile.com.vn**



Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử tiêu chuẩn xác định độ bền kéo và độ giãn dài của vải dệt (Phương pháp kẹp) <i>Standard Test Method for Breaking Strength and Elongation of Textile Fabrics (Grab Test)</i>	Độ bền: Đến 2000 N <i>Strength : Up to 2000 N</i> Độ giãn: Đến 400 % <i>Elongation: Up to 400 %</i>	ASTM D5034-21 (2025)
2.	Vải <i>Fabric</i>	Xác định lực kéo đứt tối đa và độ giãn dài tại lực kéo đứt tối đa bằng phương pháp dải <i>Determination of maximum force and elongation at maximum force using the strip method</i>	Độ bền: Đến 2000 N <i>Strength : Up to 2000 N</i> Độ giãn: Đến 400 % <i>Elongation: Up to 400 %</i>	ISO 13934-1:2013
3.	Vải <i>Fabric</i>	Xác định lực kéo đứt tối đa bằng phương pháp kẹp <i>Determination of maximum force using the grab method</i>	Độ bền: Đến 2000 N <i>Strength : Up to 2000 N</i> Độ giãn: Đến 400 % <i>Elongation: Up to 400 %</i>	ISO 13934-2:2014

(ĐIỀU CHỈNH)
 (TÊN)
 (MÔ TẢ)
 (MỤC LỤC)
 (TÊN)
 (H)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 193

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	<i>Phương pháp thử/ Test method</i>
4.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử nghiệm độ bền đứt và tỷ lệ giãn dài - Phương pháp A: Phương pháp dải <i>Breaking strength and elongation percentage - Method A (strip method)</i>	Độ bền: Đến 2000 N <i>Strength :</i> <i>Up to 2000 N</i> Độ giãn: Đến 400 % <i>Elongation:</i> <i>Up to 400 %</i>	JIS L 1096:2010 (section 8.14, method A) Amendment 1:20 20
5.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử tiêu chuẩn xác định độ bền xé của vải bằng thiết bị con lắc rơi (loại Elmendorf) <i>Standard Test Method for Tearing Strength of Fabrics by Falling-Pendulum (Elmendorf-Type) Apparatus</i>	Đến 64 N <i>Up to 64 N</i>	ASTM D1424-21
6.	Vải <i>Fabric</i>	Xác định lực xé bằng phương pháp con lắc động (Elmendorf) <i>Determination of tear force using ballistic pendulum method (Elmendorf)</i>	Đến 64 N <i>Up to 64 N</i>	ISO 13937-1:2000
7.	Vải <i>Fabric</i>	Xác định lực xé của mẫu thử có hình dạng giống ống quần (phương pháp xé đơn) <i>Determination of tear force of trouser-shaped test specimens (Single tear method)</i>	Đến 2000 N <i>Up to 2000 N</i>	ISO 13937-2:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 193

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	<i>Phương pháp thử/ Test method</i>
8.	Vải <i>Fabric</i>	Độ bền xé - phương pháp con lắc <i>Tearing strength - Method D (pendulum method)</i>	Đến 64 N <i>Up to 64 N</i>	JIS L 1096:2010 (section 8.17, method D) Amendment 1:20 20
9.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử độ thay đổi kích thước của vải sau khi giặt tại nhà <i>Testing methods for Dimensional Changes of Fabrics after Home Laundering</i>	-	AATCC TM135-2018t
10.	Vải <i>Fabric</i>	Quy trình giặt và sấy tại nhà dùng trong thử nghiệm vải dệt <i>Domestic washing and drying procedures for textile testing</i>	-	ISO 6330:2021
11.	Vải <i>Fabric</i>	Xác định độ thay đổi kích thước trong quá trình giặt và sấy <i>Determination of dimensional change in washing and drying</i>	-	ISO 5077:2007
12.	Vải <i>Fabric</i>	Hướng dẫn chăm sóc sản phẩm dệt – Phương pháp 103: Phơi khô trên dây <i>Care labelling of textile goods - Method 103 Line dry</i>	-	JIS L 0217:1995 (Method 103)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 193

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	<i>Phương pháp thử/ Test method</i>
13.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử khả năng chống thấm nước: Phương pháp phun sương <i>Test Method for Water Repellency: Spray Test</i>	Cấp ISO: 1 đến 5; AATCC: 0 đến 100 <i>Rating</i> ISO: 1 to 5; AATCC: 0 to 100	AATCC TM22-2017e
14.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp đánh giá khả năng loại bỏ vết bẩn dầu mỡ <i>Soil Release: Oily Stain Release Method</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	AATCC TM130-2018
15.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử xù lông (pilling) của vải dệt và vải đan <i>Testing methods for pilling of woven fabrics and knitted fabrics</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	JIS L 1076:2012
16.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử chuẩn để xác định chiều rộng của vải dệt <i>Standard Test Method for Width of Textile Fabric</i>	-	ASTM D3774-18 (2024)
17.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử chuẩn để đếm sợi dọc và sợi ngang của vải dệt <i>Standard Test Method for End (Warp) and Pick (Filling) Count of Woven Fabrics</i>	-	ASTM D3775-17(2023)

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	<i>Phương pháp thử/ Test method</i>
18.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử chuẩn để xác định khối lượng trên diện tích đơn vị (trọng lượng) của vải <i>Standard Test Methods for Mass Per Unit Area (Weight) of Fabric</i>	-	ASTM D3776/D3776M- 20 (2025)
19.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử độ bền màu khi giặt: Phương pháp tăng tốc <i>Test Method for Colorfastness to Laundering: Accelerated</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	AATCC TM61-2013e (2020)
20.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử độ bền màu: Độ bền màu khi giặt tại nhà và giặt thương mại <i>Tests for colour fastness: Colour fastness to domestic and commercial laundering</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	ISO 105-C06:2010
21.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử độ bền màu của vải khi giặt và giặt tẩy <i>Test methods for colour fastness to washing and laundering</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	JIS L0844:2011
22.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử độ bền màu với ma sát lem màu: Phương pháp máy Crockmeter <i>Test methods for Colorfastness to Crocking: Crockmeter Method</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	AATCC TM8-2016e (2022)e

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 193

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử độ bền màu: Độ bền màu với ma sát (cọ xát) <i>Tests for colour fastness: Colour fastness to rubbing</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	ISO 105-X12:2016
24.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử độ bền màu với ma sát (cọ xát) <i>Test methods for colour fastness to rubbing</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	JIS L0849-2024
25.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử độ bền màu với nước <i>Test Method for Colorfastness to Water</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	AATCC TM107-2022e
26.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử độ bền màu: Độ bền màu với nước <i>Tests for colour fastness: Colour fastness to water</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	ISO 105-E01:2013
27.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử độ bền màu với nước <i>Test Method for Colour Fastness to Water</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	JIS L 0846:2004
28.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử độ bền màu với mồ hôi <i>Test Method for Colorfastness to Perspiration</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	AATCC TM15-2021
29.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử độ bền: Độ bền màu với mồ hôi <i>Tests for colour fastness: Colour fastness to perspiration</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	ISO 105-E04:2013

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử độ bền màu với mồ hôi <i>Test method for colour fastness to perspiration</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	JIS L0848:2004
31.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử tốc độ mao dẫn theo phương thẳng đứng của vật liệu dệt: trong khoảng thời gian xác định <i>Test Method for Vertical Wicking Rate of Textiles: to Specified Times</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	AATCC TM213-2022
32.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp kiểm tra độ bền của đường may trên các loại vải dệt <i>Standard Test Method for Failure in Sewn Seams of Woven Apparel Fabrics</i>	Đến 2000 N <i>Up to 2000 N</i>	ASTM D1683-2022
33.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử chuẩn để xác định khả năng chống trượt của sợi trong vải dệt bằng cách sử dụng đường may tiêu chuẩn <i>Standard Test Method for Resistance to Slippage of Yarns in Woven Fabrics Using a Standard Seam</i>	Đến 2000 N <i>Up to 2000 N</i>	ASTM D434-95

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	<i>Phương pháp thử/ Test method</i>
34.	Vải <i>Fabric</i>	Xác định khả năng chống trượt của sợi tại đường may trong vải dệt - Phương pháp mở đường may cố định <i>Determination of the slippage resistance of yarns at a seam in woven fabrics - Fixed seam opening method</i>	-	ISO 13936-1:2004
35.	Vải <i>Fabric</i>	Xác định khả năng chống trượt của sợi tại đường may trong vải dệt - Phương pháp tải trọng cố định <i>Determination of the slippage resistance of yarns at a seam in woven fabrics - Fixed load method</i>	-	ISO 13936-2:2004
36.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp trượt đường may – Phương pháp B: trượt đường may dưới tải trọng <i>Seam slipping method – Method B: seam slippage under load</i>	-	JIS L 1096:2010 (section 8.23.1, method B) Amendment 1:20 20
37.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử tiêu chuẩn để xác định độ cong và độ xiên trong vải dệt thoi và vải dệt kim <i>Standard Test Method for Bow and Skew in Woven and Knitted Fabrics</i>	-	ASTM D3882-08 (2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 193

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	<i>Phương pháp thử/ Test method</i>
38.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử để xác định độ vặn (xoắn) thay đổi của vải sau khi giặt tại nhà <i>Test Method for Skew Change in Fabrics After Home Laundering</i>	-	AATCC 179-2023
39.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử tiêu chuẩn để đánh giá khả năng chống xù lông và các thay đổi bề mặt liên quan khác của vải dệt: Thiết bị xù lông quay ngẫu nhiên (Random Tumble Pilling Tester) <i>Standard Test Method for Resistance to Pilling and Other Related Surface Changes of Textile Fabrics: Random Tumble Pilling Tester</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	ASTM D3512/ D3512M-22 (2022)
40.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử tiêu chuẩn để đánh giá khả năng chống xù lông và các thay đổi bề mặt liên quan khác của vải dệt: Miếng đệm đàn hồi (Elastomeric Pad) <i>Standard Test Method for Pilling Resistance and Other Related Surface Changes of Textile Fabrics: Elastomeric Pad</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	ASTM D3514/ D3514M-16 (2020)

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Vải <i>Fabric</i>	Xác định độ bền mài mòn của vải bằng phương pháp Martindale Phần 2: Xác định sự hư hỏng mẫu thử <i>Determination of the abrasion resistance of fabrics by the Martindale method Part 2: Determination of specimen breakdown</i>	-	ISO 12947-2-2016
45.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử độ phẳng bề mặt của vải sau khi giặt tại nhà <i>Test Method for Smoothness Appearance of Fabrics after Home Laundering</i>	Cấp 1 đến 5 <i>Grade 1 to 5</i>	AATCC TM124-2018
46.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử chuẩn tính chất co giãn của vải dệt từ sợi co giãn <i>Standard Test Methods for Stretch Properties of Fabrics Woven from Stretch Yarns</i>	-	ASTM D3107-07 (2019)
47.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử độ hút nước của vật liệu dệt <i>Test Method for Absorbency of Textiles</i>		AATCC TM79-2010e2 (2018)e3

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/materi al tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử nghiệm cho vải đã qua xử lý hoàn tất bằng hóa chất nhựa - Thử formaldehyde tự do (theo phương pháp JIS) <i>Test methods for resin finished textiles – Free formaldehyde test (JIS method)</i>	LoD: 16 mg/kg	JIS L 1041:2011 (section 8)
2.	Vải <i>Fabric</i>	Phương pháp thử độ pH của dung dịch chiết nước từ vải đã qua xử lý ướt <i>Testing methods for pH of the Water-Extract from Wet-Processed Textiles</i>	Đến 14 <i>Up to 14</i>	AATCC 81-2016
3.	Vải <i>Fabric</i>	Xác định độ pH của dung dịch chiết trong nước <i>Determination of pH of aqueous extract</i>	Đến 14 <i>Up to 14</i>	ISO 3071:2020
4.	Vải <i>Fabric</i>	Xác định độ pH của dung dịch chiết trong nước <i>Determination of pH of extract, method A</i>	Đến 14 <i>Up to 14</i>	JIS L 1096:2010 (Section 8.37, method A) Amendment 1:20 20

Ghi chú/Note:

- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/*International Organization for Standardization.*
- JIS: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản/*Japan Industrial Standard*
- ASTM: Hiệp hội thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/*American Society for Testing and Materials*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 193

- AATCC: Hiệp hội các nhà hóa học và nhuộm màu dệt may Hoa Kỳ/*American Association of Textile Chemists and Colorists*

Trường hợp Phòng thí nghiệm MH Textile (Việt Nam) - Công ty TNHH MH Textile (Việt Nam) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*In case of providing product quality testing services, TIRE MH Textile (Viet Nam) Laboratory - MH Textile (Viet Nam) Company Limited must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*

CHẤT LƯỢNG